

VẤN ĐỀ DÂN SỐ VÀ BÌNH ĐẲNG GIỚI Ở VIỆT NAM

LÊ THỊ*

Dân số gắn liền với vấn đề bình đẳng, “Bình đẳng có nghĩa là các em gái được đến trường học như các em trai, là các cơ hội kinh tế được mở ra đối với phụ nữ, là các gia đình nghèo được hưởng lợi từ các hỗ trợ chăm sóc sức khỏe bà mẹ... Bình đẳng cũng có nghĩa là phụ nữ hoàn toàn có quyền tham gia vào các hoạt động chính trị và ra quyết định... Bình đẳng là một quyền con người đối với phụ nữ mà có thể cải thiện cuộc sống cho tất cả mọi người... Bình đẳng góp phần chấm dứt nghèo nàn. Bình đẳng là một ưu tiên của công cuộc phát triển... là nền tảng của phát triển” (Liên hợp quốc, 2005). Bài viết này góp phần làm sáng tỏ thêm những quan điểm trên đây và lý giải vì sao Liên hợp quốc đã gắn vấn đề dân số với vấn đề bình đẳng giới.

1. Vai trò của người phụ nữ trong gia đình

Phụ nữ chiếm 1/2 dân số thế giới, đặc biệt là ở Việt Nam, tỷ lệ nam trong dân số thấp hơn so với nữ. Theo số liệu thống kê về giới năm 2003, tỷ lệ giới tính (nam so với nữ) của dân số là 96,6% (Số liệu thống kê về giới ở Việt Nam những năm đầu thế kỷ 21, 2005, tr.23).

Đặc biệt, phụ nữ là người mang thai, sinh con, chăm sóc con và làm các công việc lao động trong gia đình. Mặc dù hiện nay đã có nhiều dịch vụ giảm nhẹ công việc gia đình nhưng vai trò này của người phụ nữ vẫn khiến họ có vị trí đặc biệt trong gia đình, trong việc góp phần đưa nước ta phấn đấu có một cơ cấu dân số hợp lý về số lượng và có chất lượng cao.

* GS. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.

Phụ nữ có vai trò quan trọng trong việc thực hiện công tác kế hoạch hoá gia đình, đảm bảo chỉ tiêu “Mỗi cặp vợ chồng chỉ nên có từ 1 đến 2 con”. Nhờ nỗ lực chung, tỉ lệ phát triển dân số nước ta năm 2002 đã hạ thấp xuống 1,32%, nhưng năm 2004 lại tăng lên 1,43%, nên có khả năng không đáp ứng được chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 1,22% năm 2005 (Báo Phụ nữ Việt Nam, số 18/3/2005). Việc thực hiện chỉ tiêu “Mỗi cặp vợ chồng chỉ nên sinh 1 đến 2 con” đang còn gặp những khó khăn, chính một phần quan trọng là phụ nữ không được tự quyết định vấn đề này, mặc dù sinh và nuôi con nhỏ là gánh nặng đối với họ. Kết quả của nhiều nghiên cứu cho thấy, phụ nữ phải chịu áp lực của người chồng, của gia đình nhà chồng, do tâm lý thích có con trai, đã yêu cầu họ phải cố sinh thêm con. Có phụ nữ mang thai vài ba tháng đi siêu âm, nếu thai nhi là con gái là tiến hành nạo thai, với hi vọng tiếp tục đẻ nữa, sẽ có con trai. Đó là việc làm nguy hiểm đối với tính mệnh người mẹ và dã man đối với thai nhi gái. Nhưng đáng tiếc là những sự việc đó lại diễn ra với sự đồng ý và thúc đẩy của người chồng.

Bởi vậy, để Việt Nam có một cơ cấu dân số hợp lý, đạt mức sinh thay thế mà không tách rời việc trao các quyền cho người phụ nữ như quyền tự do về thân thể, quyền tự quyết định sinh con, sinh 1 hay 2 con, sinh vào lúc nào, tùy theo sức khỏe của người phụ nữ, điều kiện làm việc và sinh sống của họ, người phụ nữ cần hiểu và nắm vững chính sách dân số của Nhà nước, tiếp cận với kiến thức tránh thai, bảo vệ thai sản, sinh con an toàn.v.v.. thì chắc chắn công tác dân số ở nước ta sẽ đạt được chỉ tiêu đặt ra.

Bên cạnh đó, người phụ nữ có vị trí đặc biệt trong việc nâng cao chất lượng dân số, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Vấn đề này hiện nay đang đặt ra cho nước ta nhiều thách thức. Theo Báo cáo Phát triển con người năm 2005 của Liên hợp quốc, chỉ số phát triển con người Việt Nam (HDI) xếp đứng thứ 108 trong 177 nước (Báo Tuổi trẻ ngày 8/9/2005); chỉ số phát triển giới (GDI) xếp thứ 89 trong tổng số 146 nước, xếp hạng năm 2001 (Liên hợp quốc ở Việt Nam, 2002, tr. 16). Các căn cứ được xem xét dựa vào các số liệu sau đây:

Tuổi thọ bình quân của người dân Việt Nam là 71,3 tuổi, nữ là 73 tuổi, nam là 70 tuổi năm 2002 (Số liệu thống kê giới ở Việt Nam những năm đầu thế kỷ 21, 2005, tr. 29). Thu nhập GDP trên đầu người dưới 400 đôla Mỹ năm 2002 (Liên hợp quốc ở Việt Nam, 2002, tr. 16). Về trình độ học vấn nói chung năm 2002, có 92% dân số từ 10 tuổi trở lên biết chữ, nam là 95%, nữ là 89%. Tỷ lệ

cả nam nữ đi học tiểu học năm 2003- 2004, nữ 102,6%, nam 107,4%. Ở cấp trung học cơ sở, nữ là 86,5%, nam là 90,2% (Số liệu thống kê giới ở Việt Nam những năm đầu thế kỷ 21, 2005: 25,27,29), nhưng tỉ lệ học sinh bỏ học sau lớp 5 chiếm 30% (Liên hợp quốc ở Việt Nam, 2002, tr. 16).

Trình độ học vấn của phụ nữ, đặc biệt ở lớp nữ trẻ, có ảnh hưởng lớn đến việc làm, thu nhập và bước tiến của họ sau này. Đồng thời cũng tác động đến bước tiến của đất nước ở thế kỉ 21, với nền kinh tế tri thức, bởi do phụ nữ chiếm 1/2 dân số, là lực lượng lao động hết sức quan trọng cả về số lượng lẫn chất lượng. Nếu người mẹ có kiến thức nuôi dạy con, kích thích sự hiểu biết, chăm sóc sự phát triển trí tuệ thông minh của trẻ, đào tạo nhân cách của trẻ... thì sẽ góp phần vào việc nâng cao chất lượng dân số lâu dài và cơ bản. Liên hợp quốc đã nêu: “Bình đẳng có nghĩa là các em gái được đến trường học như các em trai” (Trích theo Tạp chí Gia đình & Trẻ em, số kỳ I tháng 7 năm 2005).

2. Bình đẳng là các gia đình nghèo được hưởng lợi từ các hỗ trợ chăm sóc sức khỏe bà mẹ

Theo Số liệu thống kê giới ở Việt Nam những năm đầu thế kỷ 21, tỷ lệ phụ nữ được khám thai 3 lần là 83,8%, tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm 2 mũi phòng uốn ván là 88,5% năm 2003. Nhưng các tỷ lệ trên có sự thay đổi theo vùng: Đồng bằng sông Hồng là 96,3%, Tây Nguyên có 67,5% đi khám thai 3 lần năm 2003; tiêm phòng uốn ván ở Lào Cai có 47,6%, ở Sơn La có 53% năm 2003. Tỷ suất chết sơ sinh dưới 1 tuổi năm 2003 trong cả nước là 21‰ nhưng ở Tây Bắc là 37‰, ở Lai Châu 41‰, ở Hà Giang 47‰, ở Kon Tum 45‰. Như vậy, tỷ suất chết sơ sinh ở các vùng miền núi, vùng dân tộc còn rất cao, điều này phản ánh chất lượng chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em còn yếu kém và sự trợ giúp của cán bộ y tế còn thấp. Đồng thời các kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, hiện còn nhiều phụ nữ các dân tộc thiểu số sinh con tại nhà hoặc ra rừng, họ tự đỡ con hay mời các bà mụ vườn đến giúp. Như vậy không đảm bảo vệ sinh và trong những trường hợp sản phụ khó sinh thì không thể cứu chữa kịp thời, nguy hiểm đến tính mạng của cả mẹ và trẻ sơ sinh. Bên cạnh đó, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi năm 2003 ở bé gái là 28,5%, ở bé trai là 28,2%.

Những số liệu trên không chỉ cho thấy sự quan tâm tiến bộ của Nhà nước đối với lĩnh vực chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em mà còn chỉ ra những hạn chế, tồn tại ở lĩnh vực này. Điều này có ảnh hưởng tới chất lượng dân số, đến chỉ số phát triển con người Việt Nam. Trong đó cần lưu ý đến hậu quả của việc người

phụ nữ, người mẹ chưa được bình đẳng trong chăm sóc khoẻ, đặc biệt ở các gia đình nghèo.

Thực tế cho thấy người phụ nữ khi có thai vẫn tiếp tục lao động sản xuất nông nghiệp, đi rừng, làm việc gia đình rất vất vả, họ không được nghỉ ngơi, và cũng ít nhận được sự tương trợ của người chồng, phần nào chỉ trông vào sự giúp đỡ của con, chủ yếu là con gái. Khi sinh con, cho con bú, chăm sóc con (giặt giũ tã lót, nấu ăn cho con, thức đêm khi con ốm, v.v..) vẫn là trách nhiệm chính của người phụ nữ. Người chồng rất ít tham gia, có người còn cho đó là những việc bần thủ, là việc của đàn bà.

Những lúc mang thai, nuôi con, cho con bú, khẩu phần ăn của người phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ nông thôn, ít được gia đình quan tâm chăm sóc, dành cho miếng ngon, chất bổ. Cũng như sự hưởng thụ phúc lợi, từ ăn uống, nghỉ ngơi đến giải trí, trong nhiều gia đình, người phụ nữ luôn chấp nhận sự thiệt thòi. Họ bận quá nhiều việc, không chỉ lao động tạo ra thu nhập của gia đình mà còn phải chăm lo hầu hết các công việc nhà nên không dám nghỉ ngơi. Trong ăn uống, phụ nữ thường có thói quen nhường miếng ngon, miếng bổ cho chồng con và các thành viên khác trong gia đình, bởi vậy sức khoẻ của họ dễ bị sa sút khi mang thai, lúc sinh và nuôi con nhỏ. Một khi sức khoẻ của người mẹ mang thai không tốt sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển lành mạnh của thai nhi và ảnh hưởng đến sự phát triển thể chất, trí tuệ con người của lớp trẻ, đó là những cơ sở tạo nên chất lượng dân số của nước ta.

3. Bình đẳng là mở ra các cơ hội kinh tế đối với phụ nữ

Phụ nữ Việt Nam là lực lượng lao động cần cù, tích cực ở mọi ngành nghề, đặc biệt trong ngành nông nghiệp của nước ta hiện nay (ngành có số lao động đông nhất), khi nhiều nam giới rời bỏ nông thôn ra thành phố kiếm việc làm thì 70% lao động trong nông nghiệp là phụ nữ. Những bà mẹ, chủ gia đình, những nữ thanh niên đi tiên phong trong lao động, sản xuất cải tạo giống, tăng năng suất cây trồng, v.v.. Tại các ngành buôn bán và kinh doanh, dịch vụ, lực lượng phụ nữ cũng tham gia rất đông. Vì vậy, việc tạo ra những cơ hội ngang bằng cho nam nữ trong hoạt động kinh tế là yêu cầu cấp bách. Cần tạo ra cơ hội cho phụ nữ tiếp cận với các ngành nghề, được đào tạo bồi dưỡng, tiếp cận với các ngành nghề mới (đặc biệt ở nông thôn số lao động dư thừa nhiều), kỹ thuật mới, tiếp cận thị trường trong nước và quốc tế. Hiện nay, tỷ lệ lao động nữ trong dân số nữ từ 10 tuổi trở lên không có bằng cấp là 19,83%, số có bằng trung học chuyên nghiệp chỉ có 2,36% (Số liệu thống kê giới ở Việt Nam những năm đầu

thế kỷ 21, 2005, tr. 244). Phụ nữ bị hạn chế về trình độ và năng lực không phải vì họ nhận thức kém hơn nam giới, mà do gia đình chưa thực sự quan tâm cũng như Nhà nước thiếu những chính sách chú ý đến việc đào tạo bồi dưỡng lao động nữ.

Trong thực tế, có nhiều doanh nghiệp ngại tuyển lao động nữ, có xu hướng chọn nam giới để đào tạo nghề hơn chọn nữ, vì tâm lý ngại chị em có thời kỳ sinh và nuôi con nhỏ. Đây là một thành kiến bất lợi, thiếu công bằng đối với tương lai phát triển nghề nghiệp của phụ nữ, trong khi họ có đủ khả năng, sức sáng tạo và sự cố gắng vượt khó khăn để đáp ứng đủ nhu cầu công việc đặt ra.

Nếu các cơ hội kinh tế mở ra ngang bằng cho phụ nữ như nam giới sẽ giúp họ lựa chọn các ngành nghề thích hợp với năng lực, trình độ, cũng như điều kiện sống của gia đình và họ sẽ có thu nhập tốt hơn. Chính vì vậy, Nhà nước và các tổ chức xã hội cần có những chính sách tạo điều kiện và động viên nam giới - những người chồng chia sẻ việc nhà với phụ nữ - những người vợ, để họ làm việc dễ dàng hơn. Giảm bớt việc nhà cho phụ nữ cũng là tăng cơ hội cho họ tiếp cận với các kiến thức cần thiết. Ngoài ra, cũng cần có những chính sách phù hợp, tạo điều kiện cho lao động nữ đang làm việc trong các ngành nghề khác nhau, khi họ ở độ tuổi nuôi con nhỏ và phải đảm nhiệm gánh nặng công việc gia đình. Sự quan tâm cần thiết này thể hiện sự công bằng giữa nam và nữ, nhìn từ góc độ lợi ích cho toàn xã hội.

Người phụ nữ khi làm ăn kinh tế thuận lợi, sẽ có nguồn lực vật chất để cải thiện đời sống gia đình, nâng cao chất lượng sống cho các thành viên cũng là góp phần nâng cao chất lượng dân số.

4. Bình đẳng là phụ nữ hoàn toàn có quyền tham gia vào các hoạt động chính trị và ra quyết định

So với nhiều nước trên thế giới, nữ đại biểu Quốc hội Việt Nam chiếm tỷ lệ khá cao, đạt 27,3% ở khoá IX (2002 - 2007). Nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp khoá 2004 - 2009, ở cấp xã/phường là 19%; ở cấp huyện/quận là 23%; cấp tỉnh/thành là 23,9%. Nhưng tỷ lệ phụ nữ tham gia các cấp uỷ đảng trong một số năm gần đây bị giảm sút: Cấp Trung ương giảm xuống 8% khoá IX (so với 10,6% khoá VIII); cấp huyện/quận là 12,6%; cấp xã/phường là 11,4% năm 2001-2005. Ở các chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch tỉnh/thành, khoá 1997-2002, tỷ lệ nữ dưới 10%, cấp huyện/quận 6,2%, cấp xã/ phường dưới 2%. Nữ lãnh đạo các bộ/ngành và doanh nghiệp nhà nước cũng giảm sút trong 10 năm qua. Nữ Vụ trưởng từ 13% xuống 12,1%, nữ Phó Vụ trưởng từ 12,1%

xuống 8,1%. Cấp Bộ trưởng nữ chiếm 12,5%, cấp Thứ trưởng là 9,1%. Tổng giám đốc 4%, Phó Tổng giám đốc 4% (Số liệu thống kê giới ở Việt Nam những năm đầu thế kỷ 21, 2005, tr. 34-37).

Như vậy, sau nhiều năm thi hành quyền bình đẳng nam nữ ở Việt Nam, vấn đề tham chính của nữ ở nước ta còn bị hạn chế rất nhiều, chỉ đạt tỉ lệ từ 10% đến 25% phụ nữ tham gia các cấp quản lý lãnh đạo, cấp ra quyết định, đặc biệt ở các cương vị chủ chốt, tỉ lệ nữ là rất ít. Tình trạng này đã hạn chế hiệu quả của những chủ trương của Đảng và chính sách Nhà nước ban hành. Bởi vì, nó không tập hợp được nguyện vọng, yêu cầu của phụ nữ trong lao động, đời sống xã hội và gia đình, sẽ không thu hút, huy động được phần lớn phụ nữ tham gia tích cực thực hiện các chủ trương, chính sách đó. Trong khi phụ nữ chiếm trên 1/2 dân số - một lực lượng lớn chịu ảnh hưởng và là người thi hành các chủ trương, chính sách.

Như vậy, việc hạn chế sự tham chính của phụ nữ cũng đã vô tình kìm hãm tốc độ phát triển của đất nước.

5. Bình đẳng là phát huy quyền con người đối với phụ nữ

Đề cập đến quyền bình đẳng đối với phụ nữ, có người nhìn hạn hẹp cho rằng chỉ một mình phụ nữ được hưởng lợi ích mà không thấy rằng chính điều đó cũng góp phần cải thiện đời sống cho tất cả mọi người, như tuyên bố của Liên hợp quốc đã khẳng định. Vì sao vậy?

Thứ nhất, phụ nữ là người chăm lo nhiều nhất cho đời sống của gia đình, con trẻ, nên khi phụ nữ tiếp cận được các cơ hội làm kinh tế thuận lợi và có thu nhập cao, thì trước hết gia đình họ được cải thiện.

Thứ hai là phụ nữ chiếm hơn 1/2 dân số nước ta, là một lực lượng lao động quan trọng trong nhiều ngành nghề. Khi được tạo quyền và có cơ hội bình đẳng thì công việc và cuộc sống của họ thuận lợi, phát triển, thu nhập quốc dân nói chung sẽ tăng lên thông qua việc sản xuất có hiệu quả của họ. Ngoài ra, việc làm của phụ nữ thường gắn với cuộc sống hàng ngày của người dân như làm nông nghiệp, công nghiệp nhẹ, dịch vụ, buôn bán, cửa hàng ăn, v.v.. nên công việc của họ đạt hiệu quả cao sẽ góp phần cải thiện đời sống cho tất cả mọi người.

Phụ nữ - lớp người chiếm số đông trong số những người nghèo của cả nước, được vươn lên tiếp cận với các cơ hội làm kinh tế và tham chính, thì đời sống

vật chất và tinh thần của người dân sẽ được cải thiện rõ rệt, tạo ra nền tảng chấm dứt nghèo nàn và lạc hậu của phần đông người dân.

Chính vì vậy, Bà Thoraya Oaid, Giám đốc điều hành Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) đã nhấn mạnh: “Mỗi người phụ nữ và mỗi em gái, cho dù sinh ra và lớn lên ở đâu, đều là một con người riêng với giá trị riêng, được có cơ hội ngang bằng và có những quyền con người mà toàn thể thế giới đã thông qua. Giờ chính là lúc chúng ta phải nỗ lực hết sức để đưa vấn đề bình đẳng giới vào chương trình nghị sự quốc tế về hoà bình và phát triển”.

6. Bình đẳng là một ưu tiên của công cuộc phát triển. Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ là nền tảng của sự phát triển

Nói đến công cuộc phát triển của đất nước, chúng ta thường chỉ ưu tiên đến các chính sách phát triển kinh tế, đầu tư vốn ưu tiên cho các ngành nghề mũi nhọn, v.v.. mà chưa thực sự quan tâm, chú ý đến một số chính sách xã hội có liên quan. Ở đây Liên hợp quốc đã lưu ý rằng việc xác lập quyền bình đẳng giữa nam nữ trên mọi mặt là một ưu tiên của công cuộc phát triển. Nghĩa là nó phải được lồng ghép ngay từ đầu vào các chính sách phát triển kinh tế - xã hội quan trọng của đất nước. Đảm bảo sự bình đẳng nam nữ trong vai trò quyết định phương hướng phát triển, quy mô phát triển của các ngành kinh tế mũi nhọn, từ mục đích, yêu cầu, kết quả đạt tới, nhằm cải thiện đời sống của người dân nói chung, trước hết là người phụ nữ. Trong sử dụng lao động, đào tạo ngành nghề, lương thưởng, thu nhập phải chú ý đến lao động nữ một cách thích hợp.

Những phân tích ở trên cho thấy sự quan tâm đối với phụ nữ không chỉ đem lại lợi ích cho phụ nữ, mà còn chính vì lợi ích chung của cả cộng đồng, cả dân tộc trong công cuộc phát triển của đất nước.

Như vậy có thể nói rằng mối quan hệ giữa vấn đề dân số và vấn đề bình đẳng giới từ một số quan điểm cơ bản của Liên hợp quốc đang hiện hữu ở Việt Nam, với những thành tựu đã đạt được và những điểm còn bị hạn chế. Điều này đặt ra nhiều thách thức với các nhà quản lý, lãnh đạo, các nhà làm chính sách dân số cũng như các nhà dân số học, không thể bỏ qua vấn đề bình đẳng giới, trong quá trình vận động nhân dân ta tạo lập nên một dân số thay thế trong thời gian gần đây, cũng như nâng cao chất lượng dân số đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước(**).

Chú thích

** Bài đã đăng trên Tạp chí *Khoa học về Phụ nữ*, số 4/2006.

Tài liệu tham khảo

1. Báo *Phụ nữ Việt Nam*, số 14/11/2005.
2. Báo *Phụ nữ Việt Nam*, số 18/3/2005.
3. Báo *Tuổi trẻ*, ngày 8/9/2005.
4. Liên hiệp quốc tại Việt Nam, 2002. Tóm tắt tình hình Giới.
5. Số liệu thống kê về giới của Việt Nam những năm đầu thế kỷ 21. H. Nxb. Phụ nữ, 2005.
6. Tạp chí *Gia đình & Trẻ em*, kì I tháng 7/2005.